

Vietnam Daily Review

Thị trường khó lường những ngày cuối năm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/1/2022		•	
Tuần 24/1-28/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Tết đến xuân về, VN-Index chơi lớn cày những đường khó lường trong những phiên cuối cùng của năm con trâu. Sau khi cày thủng đường MA100, chú trâu VN-Index đã “quẹo lựa”, quay sừng cày thẳng lên gần 40 điểm và kết phiên ở mức cao nhất ngày. Sau những ngày tháng lép vế trước mid-cap và penny, hôm nay nhóm VN30 đã trở lại và lợi hại gấp đôi với 28/30 mã tăng điểm, trong đó có 3 mã tăng trần. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành phủ sắc xanh. Giao dịch khối ngoại hôm nay cũng là điểm sáng, khối này mua ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX. VN-Index tuy đã đóng cửa trên đường MA50 nhưng nhà đầu tư vẫn nên giao dịch cẩn trọng trong những ngày cuối năm âm lịch này khi biên độ giao động của thị trường đang là khá lớn.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: GAS_Xu hướng hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+39.87** điểm, đóng cửa **1,479.58** điểm. HNX-Index **+9.47** điểm, đóng cửa **410.23** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+5.32)**, **VCB (+3.38)**, **MSN (+3.01)**, **HPG (+2.91)**, **BID (+2.71)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.95)**, **HAG (-0.20)**, **FLC (-0.14)**, **CII (-0.14)**, **HNG (-0.12)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,461** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,212 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **55** điểm. Thị trường có 304 mã tăng, 40 mã tham chiếu và **150** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1276.18** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (182.55 tỷ)**, **CTG (156.34 tỷ)**, **KBC (131.38 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.16** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1479.58**
Giá trị: 20461.27 tỷ **39.87 (2.77%)**
Khối ngoại (ròng): 1276.18 tỷ

HNX-INDEX **410.23**
Giá trị: 1873.26 tỷ **9.47 (2.36%)**
Khối ngoại (ròng): -12.16 tỷ

UPCOM-INDEX **108.03**
Giá trị: 958.7 tỷ **1.32 (1.24%)**
Khối ngoại (ròng): -65.85 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	83.9	0.65%
Giá vàng	1,841	-0.10%
Tỷ giá USD/VND	22,668	0.12%
Tỷ giá EUR/VND	25,610	0.03%
Tỷ giá JPY/VND	19,902	0.15%
LS liên NH 1 tháng	2.0%	4.66%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-12.50%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	182.5	VNM	-140.3
CTG	156.3	VIC	-119.3
KBC	131.4	E1VFN30	-71.3
STB	105.0	FUEVFN	-25.4
NLG	83.1	NVL	-25.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	83.78	0.56%	-1.20%	15.80%	68.95%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	86.85	0.67%	-0.80%	14.60%	58.02%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	241.63	0.76%	-0.60%	11.60%	67.60%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1841.10	-0.11%	1.50%	1.70%	1.49%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.77	-0.92%	1.30%	3.20%	-11.72%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1406.75	0.27%	3.30%	5.40%	26.34%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	803.75	0.41%	4.50%	-1.30%	24.28%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.36	-0.44%	-5.80%	1.00%	21.41%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	207.57	-0.88%	-1.80%	2.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.81	-0.48%	2.70%	0.40%	27.01%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	232.95	-2.08%	-2.80%	2.10%	75.15%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9728.00	-2.14%	0.00%	3.00%	22.07%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	737.30	-0.94%	2.40%	5.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	755.32	-0.73%	2.50%	5.60%			
Nhôm	USD/ton	3028.50	-0.39%	1.10%	13.40%	50.52%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	117.75	-1.40%	6.10%	9.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	220.00	2.35%	1.40%	33.30%	185.34%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 1.62 USD hay 1.8% xuống 86.27 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 1.83 USD hay 2.2% xuống 83.31 USD/thùng.
- Giá dầu giảm khoảng 2% trong phiên đầu tuần bởi các nhà đầu tư lo ngại khả năng tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến của Cục dự trữ liên bang Mỹ khiến các tài sản rủi ro như chứng khoán giảm trong khi USD tăng giá.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,840.16 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa tăng 0.5% lên 1,841.70 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do Phố Wall bị bán tháo bởi căng thẳng địa chính trị ở Ukraina, trong khi các nhà đầu tư chuẩn bị cho quyết định tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 1.7% xuống 740 CNY/tấn, sau khi tiếp tục đà tăng từ tuần trước lên 771.5 CNY trong đầu phiên giao dịch, cao nhất kể từ ngày 13/10/2021. Giá quặng sắt tại Singapore kỳ hạn tháng 3 giảm 2.7% xuống 133.3 USD/tấn sau khi chạm mức cao 141.4 USD/tấn trong đầu phiên giao dịch này.
- Thép thanh tại Thượng Hải giảm 1.1%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 1%. Thép không gỉ giảm 4.2% sau khi tăng trong tuần trước.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 6 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 2.5% hay 6.2 JPY xuống 238.2 JPY (2.09 USD)/kg, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 11/1 tại 238.1 JPY trong đầu phiên giao dịch này. Giá cao su kỳ hạn tháng 5 tại Thượng Hải giảm 385 CNY hay 2.6% xuống 14,340 CNY (2,265 USD)/tấn. Trước đó giá đã chạm mức thấp nhất 4 tuần tại 14,335 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất trong hai tuần do giá tại Thượng Hải giảm và cổ phiếu toàn cầu giảm trong bối cảnh căng thẳng ngày càng tăng giữa Nga và các nước phương Tây về Ukraina.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 4.95 US cent hay 2.1% xuống 2.3295 USD/lb, giá đã xuống mức thấp nhất hai tuần tại 2.3045 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 16 USD hay 0.7% xuống 2,197 USD/tấn, gần mức thấp nhất trong hai tháng tại 2,184 USD/tấn đạt được trong tuần trước.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 0,09 US cent hay 0.5% xuống 18.81 US cent/lb, giá đã đạt mức cao nhất 3 tuần tại 19.29 US cent/lb trong ngày 20/1. Đường trắng kỳ hạn tháng 3 giảm 0,9 USD hay 0.2% xuống 504.5 USD/tấn.

	25/1	% 25/1	24/1	% 24/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1479.58	2.77%	1439.71	-2.25%	2.82%	1.55%
S&P 500			4410.13	0.28%	-5.42%	-5.14%
HĐTL S&P500	4349.25	-1.24%	4403.75	0.31%	-4.86%	-7.19%
Shang- hai	3433.06	-2.58%	3524.11	0.04%	-3.83%	-5.77%
Euro Stoxx	4081.01	0.66%	4054.36	-4.14%	-4.15%	-4.09%

Phân tích kỹ thuật
GAS_Xu hướng hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: GAS đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 106.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 109. 5, chốt lãi tại ngưỡng 121 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 106.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

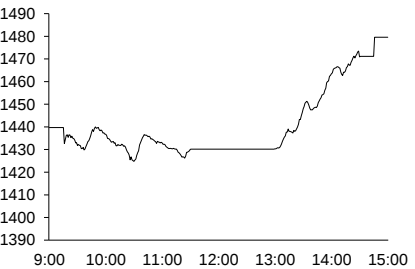
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	4.67%
Truyền thông	4.19%
Ngân hàng	3.46%
Bất động sản	3.23%
Hóa chất	3.04%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.32%
Công nghệ Thông tin	1.62%
Viễn thông	1.56%
Dịch vụ tài chính	1.52%
Thực phẩm và đồ uống	1.51%
Xây dựng và Vật liệu	1.50%
Du lịch và Giải trí	1.13%
Bán lẻ	1.11%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.02%
Ô tô và phụ tùng	0.70%
Bảo hiểm	0.49%
Dầu khí	0.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.09%
Y tế	-0.01%

Hình 1

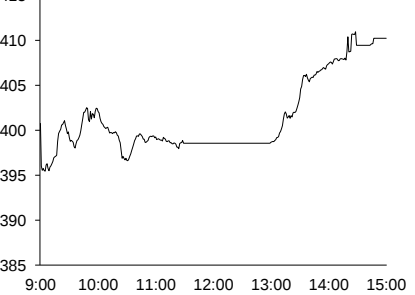
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

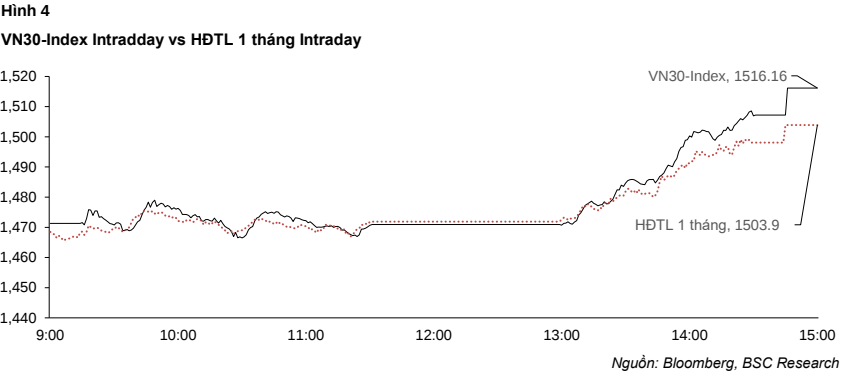
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
21/1/22	DBC	76.5	89.5	70	73.7	4	-3.66%	Có thể tiếp tục mua
20/1/22	LCG	20.8	25	19	19.2	5	-7.69%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	79.5	6	0.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
18/1/22	PLC	46	59.4	45	47.8	7	3.91%	Có thể tiếp tục mua
17/1/22	HVN	22.9	25.2	22	23.35	8	1.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	97	25	1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
23/12/21	BSR	22.9	26	22	25	33	9.17%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	16	48	8.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	SL	20	-6.98%
12/28/2021	LHG	50	59	48	SL	21	-4.00%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	2	4.03%	-3.59%	1.67%	19
Cổ phiếu đã chốt	227	172	8.01%	1.24%	5.08%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1492.80	0.73%	-23.36	-32.7%	110,419	1/20/2022	0
VN30F2202	1503.90	2.43%	-12.26	24.4%	197,629	2/17/2022	25
VN30F2203	1500.00	2.02%	-16.16	-36.5%	374	3/17/2022	53
VN30F2206	1497.00	2.11%	-19.16	43.1%	83	6/16/2022	144

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 bật tăng 44.85 điểm lên 1516.16 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VHM, MSN, TCB, STB, VPB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 hồi phục mạnh sau khi chạm vùng hỗ trợ 1470-1480 điểm, cho thấy lực đỡ của thị trường tại vùng này khá mạnh. Xu hướng hồi phục dự kiến sẽ chứng lại quanh vùng 1520-1530 điểm khi thị trường tích lũy lấy đà tăng tiếp.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HDTL. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ có HD VN30F2203 giảm, các HD còn lại tăng. Xét về vị thế mở, các HD đều tăng. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2109	3/7/2022	41	4:1	403,000	32.53%	2,200	1,310	23.58%	610	2.15	70,800	50,000	51,900
CMSN2108	4/27/2022	92	19.9:1	804,300	36.22%	2,500	760	16.92%	253	3.01	185,509	159,999	153,000
CKDH2106	2/10/2022	16	1:1	224,200	34.80%	2,500	2,150	14.97%	1,527	1.41	51,000	49,000	49,900
CTCB2108	3/14/2022	48	1:1	75,900	32.53%	5,000	1,350	13.45%	376	3.59	59,250	58,000	51,900
CVRE2109	3/7/2022	41	4:1	397,400	37.60%	1,200	1,320	12.82%	700	1.89	31,400	29,000	33,150
CVRE2105	5/4/2022	99	5:1	156,300	37.60%	2,300	1,310	11.97%	624	2.10	38,440	30,000	33,150
CTCB2111	4/6/2022	71	4:1	17,000	32.53%	1,990	1,270	10.43%	259	4.91	62,550	56,350	51,900
CMBB2108	3/1/2022	35	2:1	930,300	32.20%	1,100	1,600	10.34%	1,313	1.22	37,339	30,000	32,600
CVHM2110	3/7/2022	41	7.58:1	466,200	28.72%	1,800	750	10.29%	70	10.74	47,920	84,994	81,000
CTCB2112	7/1/2022	157	5:1	1,105,700	32.53%	1,970	1,210	10.00%	572	2.12	67,250	55,000	51,900
CSTB2110	4/27/2022	92	8:1	666,200	40.70%	3,800	910	9.64%	599	1.52	32,450	29,999	34,700
CVPB2110	4/6/2022	71	2.22:1	13,000	31.19%	2,590	1,040	7.22%	87	11.96	44,710	40,825	34,900
CHDB2103	4/27/2022	92	8:1	44,000	38.78%	2,400	790	5.33%	308	2.56	54,980	28,888	30,050
CHPG2118	5/4/2022	99	5:1	319,300	33.15%	1,100	410	5.13%	5	78.57	78,088	61,999	43,250
CVRE2113	5/4/2022	99	4:1	245,000	37.60%	2,250	950	4.40%	290	3.27	34,180	34,999	33,150
CVPB2108	7/3/2022	159	2.77:1	248,200	31.19%	2,200	890	1.14%	213	4.17	38,331	64,500	34,900
CVPB2107	3/14/2022	48	0.55:1	138,900	31.19%	5,000	1,000	0.00%	112	8.91	41,937	74,000	34,900
CMBB2109	5/4/2022	99	5:1	80,000	32.20%	2,700	940	-4.08%	404	2.32	31,280	32,789	32,600
CFPT2111	5/24/2022	119	5:1	12,600	24.44%	1,500	920	-4.17%	84	11.00	34,749	106,000	86,500
CMWG2111	4/8/2022	73	10:1	680,000	31.81%	2,250	900	-26.23%	791	1.14	201,400	130,000	131,000
Tổng				6,624,500	33.62%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CMSN2110 và CVHM2114 tăng trưởng tốt nhất, làn lượt là 50.00% 36.67%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -12.70%. CVRE2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.20% thị trường.
- CSTB2109, CMWG2109, CMWG2104, CSTB2112 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2111, CTCB2112, CVRE2105 và CMWG2113 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109, và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.0	0.8%	0.8	4,060	4.5	6,130	21.4	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	97.0	0.1%	0.9	959	2.7	4,543	21.4	3.7	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	51.6	1.0%	1.4	1,665	1.0	2,473	20.9	1.8	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	45.8	-0.2%	0.5	466	0.5	3,542	12.9	1.5	57.5%	13.7%
VIC	Bất động sản	96.0	1.1%	0.7	15,883	13.3	1,248	76.9	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.2	6.9%	1.1	3,275	8.6	954	34.8	2.5	29.8%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.0	6.3%	1.1	15,335	19.6	8,883	9.1	3.1	23.7%	40.3%
DXG	Bất động sản	32.3	2.7%	1.3	837	10.0	1,299		2.3	28.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	42.8	3.3%	1.5	1,828	18.7	2,172	19.7	3.1	38.7%	19.4%
VCI	Chứng khoán	54.5	1.1%	1.0	789	5.3	4,512	12.1	2.8	21.0%	27.1%
HCM	Chứng khoán	36.1	1.8%	1.5	718	2.7	2,805	12.9	2.3	41.4%	19.5%
FPT	Công nghệ	86.5	1.4%	0.9	3,413	4.4	4,443	19.5	4.6	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	69.8	-0.3%	0.4	996	0.0	4,304	16.2	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	109.5	2.2%	1.3	9,112	6.2	4,381	25.0	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	54.4	0.2%	1.5	3,005	2.3	2,650	20.5	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.6	-1.4%	1.6	594	8.7	1,186	24.1	1.1	8.5%	4.6%
BSR	Dầu khí	25.0	1.6%	0.8	3,370	11.3	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.5	-0.5%	0.4	560	0.1	5,720	17.2	3.4	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	41.4	3.9%	0.8	704	3.4	4,018	10.3	1.8	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	26.7	1.5%	0.7	613	3.6	1,701	15.7	2.1	5.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	95.8	3.0%	1.1	19,712	9.7	4,465	21.5	4.1	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	49.0	4.5%	1.3	10,777	9.7	1,947	25.2	3.0	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	37.0	3.8%	1.3	7,731	29.7	3,449	10.7	1.9	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.9	4.3%	1.2	6,746	17.2	2,781	12.5	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	32.6	1.6%	1.2	5,355	27.9	2,940	11.1	2.2	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.9	1.5%	1.0	4,094	6.5	3,599	9.7	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.1	-0.3%	0.7	203	0.2	2,574	22.2	2.0	84.8%	9.1%
NTP	Nhựa	64.0	0.6%	0.4	328	0.3	3,951	16.2	2.8	18.1%	17.6%
MSR	Tài nguyên	23.9	1.3%	0.8	1,142	0.2	39	612.8	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	43.3	6.3%	1.1	8,411	32.3	7,087	6.1	2.3	23.7%	45.6%
HSG	Thép	30.8	2.5%	1.4	661	6.1	8,458	3.6	1.4	6.8%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	79.2	-2.2%	0.6	7,197	13.0	4,511	17.6	5.3	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	145.0	0.0%	0.8	4,043	1.0	5,883	24.6	4.4	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	153.0	7.0%	0.8	7,853	6.8	2,031	75.3	8.4	28.8%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	21.8	5.6%	1.3	596	2.3	1,066	20.4	1.7	7.0%	8.3%
ACV	Vận tải	84.5	-1.5%	0.8	7,998	0.1	577	146.4	4.9	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	121.3	0.7%	1.1	2,856	3.0	2,271		3.9	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.4	2.4%	1.7	2,248	2.9	(6,523)		21.6	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	43.0	5.1%	1.0	563	2.2	1,443	29.8	2.2	40.5%	7.4%
PVT	Vận tải	21.5	-0.7%	1.4	303	1.3	2,443	8.8	1.4	12.7%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	106.0	-1.8%	0.8	737	0.2	10,231	10.4	3.6	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	49.5	6.5%	0.5	965	1.2	2,738	18.1	3.1	3.5%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.9	2.8%	0.9	329	0.7	969	20.5	1.5	2.4%	7.0%
CTD	Xây dựng	110.0	4.5%	1.1	353	4.6	727	151.3	1.0	47.6%	0.7%
CII	Xây dựng	31.7	-6.9%	0.8	329	25.4	12	2677.0	1.6	11.6%	0.1%
REE	Điện	64.3	2.1%	-1.4	864	0.9	5,541	11.6	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	33.3	5.0%	-0.4	340	1.8	2,804	11.9	1.7	4.6%	16.5%
POW	Điện	16.6	6.8%	0.6	1,685	10.2	1,240	13.4	1.3	2.8%	10.0%
NT2	Điện	22.9	1.6%	0.6	287	0.5	1,778	12.9	1.6	14.0%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	55.3	6.8%	1.2	1,370	24.0	1,706	32.4	2.0	17.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	77.0	7%	1.1	3,465	3.6			5.2	2.3%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	81.00	6.30	5.56	5.76MLN
MSN	153.00	6.99	3.14	1.05MLN
HPG	43.25	6.27	3.03	17.89MLN
VCB	95.80	3.01	2.76	2.40MLN
BID	49.00	4.48	2.25	4.70MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-1.00	3.76MLN	1.11MLN
HAG	-0.01	-0.21	37.25MLN	607060
CII	-0.01	-0.18	18.37MLN	373600
FLC	-0.01	-0.15	25.75MLN	192700
HNG	0.00	-0.13	12.25MLN	611640

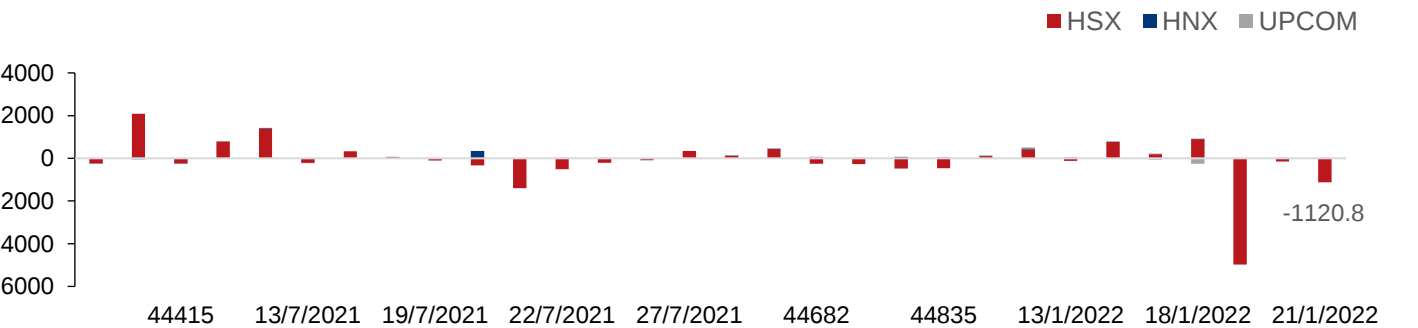
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHR	79.50	7.00	0.19	841900.00
MSN	153.00	6.99	3.14	1.05MLN
DGW	95.00	6.98	0.15	969500
LPB	23.00	6.98	0.48	22.10MLN
SKG	16.90	6.96	0.02	140400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HID	9.30	-7.00	-0.01	942700
TSC	17.30	-6.99	-0.05	5.84MLN
FDC	16.10	-6.94	-0.01	2800.00
LCM	6.04	-6.93	0.00	346300
NBB	34.30	-6.92	-0.07	2.84MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	28.4	1,267	22.4	1.5	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.0	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	62.7	-511	#N/A N/A	5.8	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	37.6	3,855	9.8	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	73.7	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	26.7	1,701	15.7	2.1	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	144.2	13,121	11.0	4.1	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	95.0	7,494	12.7	4.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	66.8	5,988	11.2	3.4	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	41.4	4,018	10.3	1.8	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	27.6	2,450	11.3	1.8	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	32.3	1,299	24.9	2.3	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	21.7	839	25.8	1.3	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	86.5	4,443	19.5	4.6	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.5	4,381	25.0	4.1	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	43.3	7,087	6.1	2.3	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	30.8	8,458	3.6	1.4	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.7	157	132.1	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.4	1,655	10.5	0.8	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.4	1,251	12.3	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.9	1,856	26.9	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.6	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	31.1	3,858	8.1	0.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	75.3	8,024	9.4	2.4	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	131.0	6,130	21.4	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	31.3	9,467	3.3	1.3	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	52.0	3,181	16.3	2.2	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.9	1,778	12.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	33.3	2,804	11.9	1.7	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	36.0	2,201	16.3	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.0	4,543	21.4	3.7	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.0	4,543	21.4	3.7	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.6	1,240	13.4	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	64.3	5,541	11.6	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.8	1066.2	20.4	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	28.8	1,064	27.1	3.0	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	34.1	14,369	2.4	0.9	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	77.0	3,013	25.6	5.3	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	23.1	3,114	7.4	2.7	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	23.6	570	41.4	1.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.3	6,052	10.5	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	79.2	4,511	17.6	5.3	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.2	954	34.8	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.3	3306.9	11.9	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	27.8	1,559	17.8	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	65.3	3,256	20.1	5.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639